

Số: 14073 /TGĐ-NHCT44+11
V/v: CBTT điều chỉnh Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2014

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 39421030

Fax: 04 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Đức Thọ** – UV HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 39421030

Fax: 04 39421032

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 26/11/2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) nhận được công văn số 488/KTNN-TH ngày 20/11/2015 của Kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc gửi Báo cáo kiểm toán năm 2014 cho VietinBank.

VietinBank đã điều chỉnh số liệu BCTC được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập đối với BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2014 theo báo cáo kiểm toán của KTNN và kiến nghị tại Thông báo kết luận Thanh tra Chính phủ giai đoạn 2009-2012 số 980/TB-TTCP ngày 20/04/2015 (Phụ lục đính kèm). Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2014 sẽ vào sổ liệu đầu kỳ bắt đầu từ BCTC Quý 4/2015. Các số liệu trên BCTC Quý 1, 2, 3 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh phân loại nợ, nguyên giá tài sản cố định, khấu hao, tài sản có khác, các khoản phải trả và công nợ khác, phân phối lại các quỹ, bảo lãnh khác (ngoại bảng), điều chỉnh số liệu công ty con sau kiểm toán độc lập và bù trừ bổ sung giao dịch nội bộ.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, chi phí hoạt động dịch vụ, điều chỉnh thu nhập từ hoạt động khác, chi

phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng, điều chỉnh số liệu công ty con sau kiểm toán độc lập và bù trừ bổ sung giao dịch nội bộ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 27/11/2015 tại đường dẫn <http://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Phụ lục điều chỉnh BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2014.



Người được ủy quyền CBTT

ỦY HỘI KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

Lê Đức Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2014

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
A	TÀI SẢN			
VI.	Cho vay khách hàng	435.523.079	(20.554)	435.502.525
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.345.948)	(20.554)	(4.366.502)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.784.907	2.212	3.787.119
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(89.164)	2.212	(86.952)
X.	Tài sản cố định	8.872.165	22.638	8.894.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	4.661.630	358	4.661.988
b.	Hao mòn TSCĐ	(4.652.102)	358	(4.651.744)
2.	Tài sản cố định vô hình	4.210.535	22.280	4.232.815
a.	Nguyên giá TSCĐ	4.851.812	22.819	4.874.631
b.	Hao mòn TSCĐ	(641.277)	(539)	(641.816)
XI.	Tài sản Có khác	25.958.316	105.842	26.064.158
1.	Các khoản phải thu	9.877.588	103.649	9.981.237
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	12.706.283	70	12.706.353
3.	Tài sản Có khác	3.376.800	2.481	3.379.281
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.355)	(358)	(2.713)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		661.131.589	110.138	661.241.727

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII.	Các khoản nợ khác	35.479.425	89.212	35.568.637
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	5.749.315	2.953	5.752.268
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	29.662.391	86.240	29.748.631
4.	Dự phòng rủi ro khác	67.719	19	67.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		605.893.411	89.212	605.982.623
				0
VIII.	Vốn và các quỹ	55.238.178	20.926	55.259.104
2.	Quỹ của TCTD	4.250.372	95.394	4.345.766
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.215.157	(74.369)	4.140.788
6.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	225.370	(99)	225.271
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		661.131.589	110.138	661.241.727

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
5.	Bảo lãnh khác	21.884.106	(10.409)	21.873.697

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	41.075.588	281.423	41.357.011
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23.495.402	(507)	23.494.895
I.	Thu nhập lãi thuần	17.580.186	281.930	17.862.116
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)	2.404.468	(286.982)	2.117.486
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	936.683	1.942	938.625
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.467.785	(288.924)	1.178.861
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	386.539	69	386.608
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	192.423	-	192.423
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(153.675)	-	(153.675)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	3.742.898	1.217	3.744.115
6.	Chi phí hoạt động khác	2.351.412	(5.213)	2.346.199
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.391.486	6.430	1.397.916
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	166.384	-	166.384
VIII.	Chi phí hoạt động	9.826.686	(22.190)	9.804.496
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.204.442	21.695	11.226.137
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.901.965	20.711	3.922.676
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.302.477	984	7.303.461
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.575.269	312	1.575.581
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.575.269	312	1.575.581
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.727.208	672	5.727.880
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	15.096	(99)	14.997
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	5.712.112	771	5.712.883
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.266	-	1.266

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.658 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (*)	38.409.812	286.658	38.696.470
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (*)	1.449.458	(286.658)	1.162.800
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.203.022	1.217	1.204.239
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.174.208)	22.739	(9.151.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.123.835	23.956	8.147.791
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.770.296	(1.217)	5.769.079
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.485.274	22.739	18.508.013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định	(3.205.082)	(22.739)	(3.227.821)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.927.414)	(22.739)	(1.950.153)

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.658 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2014

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
A	TÀI SẢN			
VI.	Cho vay khách hàng	433.954.893	(20.554)	433.934.339
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.309.771)	(20.554)	(4.330.325)
X.	Tài sản cố định	8.767.080	21.920	8.789.000
2.	Tài sản cố định vô hình	4.143.302	21.920	4.165.222
a.	Nguyên giá TSCĐ	4.769.115	22.819	4.791.934
b.	Hao mòn TSCĐ	(625.813)	(899)	(626.712)
XI.	Tài sản Có khác	25.851.034	98.874	25.949.908
1.	Các khoản phải thu	9.841.414	106.814	9.948.228
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	12.619.762	(7.782)	12.611.980
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		660.231.732	100.240	660.331.972

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII.	Các khoản nợ khác	34.889.974	79.488	34.969.462
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	29.200.482	79.488	29.279.970
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		606.071.915	79.488	606.151.403
VIII.	Vốn và các quỹ	54.159.817	20.752	54.180.569
2.	Quỹ của TCTD	4.100.651	92.327	4.192.978
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.855.293	(71.575)	3.783.718
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		660.231.732	100.240	660.331.972

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
5.	Bảo lãnh khác	21.884.106	(10.409)	21.873.697

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	40.769.128	280.816	41.049.944
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23.549.642	-	23.549.642
I.	Thu nhập lãi thuần	17.219.486	280.816	17.500.302
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)	2.010.128	(289.141)	1.720.987
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	730.909	(73)	730.836
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.279.219	(289.068)	990.151
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	384.857	69	384.926
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.627	-	191.627
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(120.888)	-	(120.888)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	3.687.354	1.217	3.688.571
6.	Chi phí hoạt động khác	2.330.066	-	2.330.066
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.357.288	1.217	1.358.505
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	304.125	3.294	307.419
VIII.	Chi phí hoạt động	9.589.146	(24.092)	9.565.054
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.026.568	20.420	11.046.988
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.860.083	20.711	3.880.794
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.166.485	(291)	7.166.194
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.512.493	(789)	1.511.704
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.512.493	(789)	1.511.704
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.653.992	498	5.654.490

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.358 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (*)	38.115.696	286.358	38.402.054
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (*)	1.214.726	(286.358)	928.368
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.181.765	1.217	1.182.982
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.948.080)	22.739	(8.925.341)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		7.646.827	23.956	7.670.783
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.720.826	(1.217)	5.719.609
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.445.143	22.739	18.467.882
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>				
1	Mua sắm tài sản cố định	(3.132.824)	(22.739)	(3.155.563)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.834.492)	(22.739)	(1.857.231)

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.358 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.